

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 – 08
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	09 – 10
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	13 – 38



Handwritten red text on the right margin, partially obscured.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thực phẩm Công nghệ) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301017568, ngày 29 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 29 tháng 11 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

• Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) 3832 4966 – 3839 0923 – 3925 6113

Fax : +84 (8) 3832 4974 – 3925 4398

• Các chi nhánh:

+ Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Tây

Địa chỉ : Số 468 Nguyễn Văn Luông, quận 6 , Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 5406 0741 – 5406 0531

+ Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bến Thành

Địa chỉ : Số 27-29-31-33 Phan Chu Trinh, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 3829 6313 - 3829 3793 - 3822 4125

+ Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Đông

Địa chỉ : Số 1510 Võ Văn Kiệt, quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 3967 2750 - 3967 2751 - 3856 0121

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

+ Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Hoàng Diệu

Địa chỉ : Số 140 Nguyễn Tất Thành, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 3940 0784 - 3826 6592 - 3826 8906

+ Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Miền Đông

Địa chỉ : Số 191 Bùi Thị Xuân, quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 3991 8303 - 3991 8322 - 3710 4122

3. Ngành nghề kinh doanh

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vở, bìa cạc tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhẵn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày</i>	<i>Đến ngày</i>
Ông Lê Tùng	Chủ tịch		nay
Ông Phạm Bá Huy	Phó Chủ tịch		nay
Ông Huỳnh Công Trung	Ủy Viên		nay
Ông Ngô Văn Sang	Ủy Viên		08/9/2014
Bà Hồ Thị Phương Thảo	Ủy viên		nay

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày</i>	<i>Đến ngày</i>
Ông Trần Ngọc Đăng	Trưởng ban		nay
Bà Trần Thị Tuyết Hồng	Ủy viên		nay
Bà Phan Thục Vũ	Ủy viên		29/5/2014
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Ủy viên	30/5/2014	nay

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày</i>	<i>Đến ngày</i>
Ông Huỳnh Công Trung	Giám đốc	22/11/2013	Đến nay
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Phó Giám đốc	27/01/2014	Đến nay
Ông Phạm Văn Chung	Phó Giám đốc	01/06/2011	Đến nay
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	01/11/2014	Đến nay
Ông Ngô Văn Sang	Phó Giám đốc	26/09/2013	08/9/2014
Bà Nguyễn Thị Thu	Kế toán trưởng	16/09/2011	Đến nay

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 38.

6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm 2013, công ty có xuất khẩu lô thuốc lá CRAVEN A và lô hàng xuất khẩu này đã bị cơ quan điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế với số tiền 91.275.193.200 đồng (xem thuyết minh 5.9).

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2014, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh (PC46) tổng đạt quyết định khởi tố bị can, lệnh khám xét, bắt tạm giam trong thời hạn 4 tháng đối với Bà Hứa Châu - Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc. Số tiền công ty đã trả trước cho Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 27.498.250.000 đồng.

Với sự kiện nêu trên, Hội đồng thẩm định công ty đã quyết định mức trích lập dự phòng đối với Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc năm 2013 với số tiền 4.821.893.580 đồng và năm 2014 với số tiền 22.576.356.420 đồng để xác định kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Như vậy đến thời điểm 31/12/2014, công ty đã trích dự phòng 100% khoản công nợ của Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Căn cứ vào nội dung ở mục 6 - Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành nhận thấy đây là các sự kiện trọng yếu. Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành quyết định điều chỉnh việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản trả trước cho người bán - Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc và tin tưởng rằng việc điều chỉnh báo cáo này sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.


TM. Hội đồng quản trị
LÊ TÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2180/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 (từ trang 09 đến trang 38) của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2014, Công ty đã phát hành lại báo cáo tài chính sửa đổi được lập ngày 10 tháng 06 năm 2014 về việc sự thay đổi về tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc và trình bày lại giá trị lô hàng thuốc lá CRAVEN A đã trình bày ở khoản mục hàng gửi đi bán sang tài sản thiếu chờ xử lý trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2013 số 2276A/14/BCTC/AUD-VVALUES ngày 08 tháng 05 năm 2014 đã được thay thế bằng Báo cáo kiểm toán số 2329A ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Như thuyết minh báo cáo tài chính số 4.15-số liệu so sánh - số dư đầu năm 2014, Công ty trình bày số liệu theo Báo cáo kiểm toán số 2276A/14/BCTC/AUD-VVLUES ngày 08 tháng 05 năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số 7.8 - Các vấn đề khác - Các số liệu liên quan đến việc điều tra về hành vi gian lận thuế của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết số liệu liên quan như sau:

- + Hàng thiếu chờ xử lý với số tiền 91.275.193.200 đồng (Xem thuyết minh 5.9.1);
- + Người mua trả tiền trước BLUE C.T Import Export Co.Ltd với số tiền 104.636.977.400 đồng (Xem thuyết minh 5.15);
- + Trả trước cho người bán Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc với số tiền 27.398.250.000 đồng (Xem thuyết minh 5.3);
- + Số thuế GTGT của thuốc là CRAVEN A chưa được hoàn 45.645.592.320 đồng (Xem thuyết minh 5.7).

Do chưa có kết luận của việc xử lý vấn đề nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc về nghĩa vụ tiềm tàng phát sinh mà công ty có thể bị ảnh hưởng sau khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

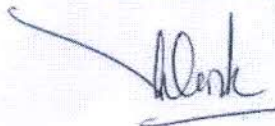
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.843.738.282	380.063.814.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	2.596.313.730	7.366.529.234
111	1. Tiền		2.596.313.730	7.366.529.234
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.989.254.938	89.618.007.207
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	31.556.223.674	25.754.215.340
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	29.833.630.842	61.974.944.906
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	12.322.979.791	14.286.991.680
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(37.723.579.369)	(12.398.144.719)
140	IV. Hàng tồn kho		20.200.743.466	121.117.459.631
141	1. Hàng tồn kho	5.6	21.848.186.330	121.117.459.631
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.647.442.864)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		161.057.426.148	161.961.818.393
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		77.750.200	224.301.160
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.7	63.859.840.381	63.859.840.381
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.8	3.089.552.567	3.098.896.652
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	94.030.283.000	94.778.780.200
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		42.814.213.120	44.857.565.780
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		26.774.897.120	28.887.059.780
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	26.774.897.120	7.116.412.295
222	- Nguyên giá		40.632.585.734	19.420.689.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.857.688.614)	(12.304.276.715)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	21.770.647.485
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		16.039.316.000	15.970.506.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	5.11	26.139.316.000	26.570.506.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	5.12	(10.100.000.000)	(10.600.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.657.951.402	424.921.380.245

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		209.166.715.734	341.530.078.535
310	I. Nợ ngắn hạn		203.855.185.734	332.616.737.549
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.13	86.485.510.065	210.523.878.660
312	2. Phải trả người bán	5.14	5.815.981.549	6.339.103.551
313	3. Người mua trả tiền trước	5.15	108.458.428.922	109.931.072.708
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	830.898.834	-
315	5. Phải trả người lao động		1.021.306.147	2.883.456.014
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	1.184.911.156	2.772.797.555
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.149.061	166.429.061
330	II. Nợ dài hạn		5.311.530.000	8.913.340.986
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.18	611.530.000	455.090.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.19	4.700.000.000	8.458.250.986
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.491.235.668	83.391.301.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	53.491.235.668	83.391.301.710
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.545.286.245	14.545.286.245
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.000.000.000	3.000.000.000
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.945.949.423	35.846.015.465
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.657.951.402	424.921.380.245

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

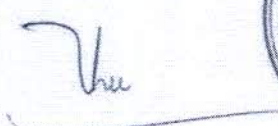
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	6.12	30.975.444.228	77.087.340.549
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	4.206,56	4.216,35

Người lập biểu



TRỊNH THUY LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



Giám đốc

HUỲNH CÔNG TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	768.034.254.452	2.167.316.410.794
03	2. Các khoản giảm trừ		551.236.416	541.242.831
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		767.483.018.036	2.166.775.167.963
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	754.070.229.564	2.136.415.690.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.412.788.472	30.359.477.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	7.097.597.477	19.964.291.082
22	7. Chi phí tài chính	6.4	9.580.445.276	21.671.109.223
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.068.007.776	18.071.109.223
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	30.101.754.213	46.327.267.292
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	36.372.682.742	23.217.238.253
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.544.496.282)	(40.891.846.327)
31	11. Thu nhập khác	6.7	27.776.291.390	43.103.185.613
32	12. Chi phí khác	6.8	631.861.150	96.317.699
40	13. Lợi nhuận khác		27.144.430.240	43.006.867.914
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(28.400.066.042)	2.115.021.587
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	175.280.214
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(28.400.066.042)	1.939.741.373
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(9.467)	647

Người lập biểu



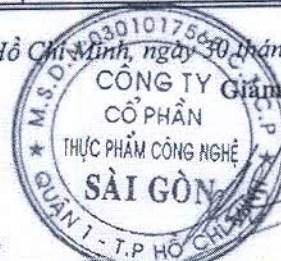
TRINH THUY LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



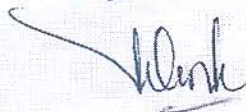
HUỖNH CÔNG TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		823.447.326.549	2.334.928.041.063
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(665.152.819.821)	(2.282.915.740.436)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(12.459.513.985)	(15.317.759.248)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.068.007.776)	(15.996.893.098)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(3.208.312.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.982.711.326	27.079.059.892
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.777.144.651)	(52.112.207.636)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		116.972.551.642	(7.543.811.776)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(240.286.865)	(11.671.256.171)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		918.900.000	1.119.090.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.750.557.000	15.604.762.054
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		7.429.170.135	5.052.596.791
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		529.204.855.918	1.280.047.948.020
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(657.001.475.499)	(1.294.677.624.390)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.375.317.700)	(2.808.416.275)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(129.171.937.281)	(17.438.092.645)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		(4.770.215.504)	(19.929.307.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.366.529.234	27.295.836.864
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	2.596.313.730	7.366.529.234

Người lập biểu



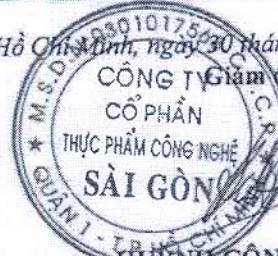
TRÌNH THUY LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.



HUYỀN CÔNG TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Mua bán giấy, vở, bìa cạc tông, văn phòng phẩm;
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở;
- Môi giới bất động sản;
- Cho thuê nhà ở;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Hoạt động đóng gói;
- Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hàng hoá có tính độc hại mạnh), sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm 2013, công ty có xuất khẩu lô thuốc lá CRAVEN A và lô hàng xuất khẩu này đã bị cơ quan điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế với số tiền 91.275.193.200 đồng (xem thuyết minh 5.9).

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2014, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh (PC46) tổng đạt quyết định khởi tố bị can, lệnh khám xét, bắt tạm giam trong thời hạn 4 tháng đối với Bà Hứa Châu - Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc. Số tiền công ty đã trả trước cho Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 27.498.250.000 đồng.

103
CH.
A TC
HU
11/1

Với sự kiện nêu trên, Hội đồng thẩm định công ty đã quyết định mức trích lập dự phòng đối với Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc năm 2013 với số tiền 4.821.893.580 đồng và năm 2014 với số tiền 22.576.356.420 đồng để xác định kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Như vậy đến thời điểm 31/12/2014, công ty đã trích dự phòng 100% khoản công nợ của Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc. Điều này ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2014.

1.5. Tình hình nhân viên

Số lượng nhân viên năm 2014 là 157 người

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.246 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

12
3N
4NH
ÁN
AI
P.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Năm 2013 Công ty đã thay đổi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho từ phương pháp thực tế đích danh sang phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 41 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản khác | 10 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

BT
G
MI
VÀ
IV
HỒ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.8. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế



và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
+ Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 22% (năm 2013 thuế suất 25%).
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.14. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.15. Số liệu so sánh

Trong năm 2014, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt có phát hành lại Báo cáo kiểm toán số 2329A ngày 10 tháng 6 năm 2014 nhằm thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 2276A/14/BCTC/AUD-VVLUES ngày 08 tháng 05 năm 2014, do Công ty đã phát hành lại báo cáo tài chính sửa đổi được lập ngày 10 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng đối với khoản nợ của Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc và trình bày lại giá trị lô hàng thuốc lá CRAVEN A đã trình bày ở khoản mục hàng gửi đi bán sang tài sản thiếu chờ xử lý trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số đầu năm 2014, công ty lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán số 2276A/14/BCTC/AUD-VVLUES ngày 08 tháng 05 năm 2014. Chi tiết như sau:

Mã số	Chi tiêu	Số đầu năm 2014 (BCKT số 2329A)	Số đầu năm 2014 (BCKT số 2276A)	Chênh lệch
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(14.513.166.306)	(12.398.144.719)	(2.115.021.587)
141	Hàng tồn kho	121.117.459.631	212.392.652.831	(91.275.193.200)
152	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.274.176.866	3.098.896.652	175.280.214
158	Tài sản ngắn hạn khác	94.778.780.200	3.503.587.000	91.275.193.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	422.981.638.872	424.921.380.245	(1.939.741.373)

420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.906.274.092	35.846.015.465	(1.939.741.373)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	422.981.638.872	424.921.380.245	(1.939.741.373)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Năm 2013	Năm 2013 (BCKT số 2276A)	Chênh lệch
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.332.259.840	23.217.238.253	2.115.021.587
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(43.006.867.914)	(40.891.846.327)	(2.115.021.587)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	175.280.214	(175.280.214)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.939.741.373	(1.939.741.373)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	647	(647)

Trình bày lại một chỉ tiêu số đầu năm để phù hợp và có tính so sánh:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm 2014 (BCKT số 2276A)	Số trình bày lại	Chênh lệch
141	Hàng tồn kho	212.392.652.831	121.117.459.631	(91.275.193.200)
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.503.587.000	94.778.780.200	91.275.193.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	424.921.380.245	422.981.638.872	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	216.688.000	1.426.626.400
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.379.625.730	5.939.902.834
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	2.596.313.730	7.366.529.234

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	3.365,39	1.007.299.393 71.501.076	- 3.375,18	2.602.413.290 70.202.511
2	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Sở giao dịch 1	100,00	444.652.544 2.124.600	100,00	1.970.650 2.082.000
3	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quận 7	-	-	-	32.592.661
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Chợ Lớn	741,17	294.695.892 15.746.898	- 741,17	89.049.336 15.423.748
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quận 1	-	331.840.646	-	192.000.349
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn	-	77.799.080	-	414.726.916
7	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh TP.HCM	-	40.283.794	-	529.162.614
8	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	-	22.762.529	-	63.803.049
9	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4	-	19.266.569	-	46.693.198
10	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1	-	13.521.950	-	1.861.318.443
11	Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn	-	15.303.357	-	15.131.285
12	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	13.332.433	-	-
13	Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch TP.HCM	-	8.516.413	-	2.332.784
14	Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch TP.HCM	-	978.556	-	1.000.000
	Tổng cộng	4.206,56	2.379.625.730	4.216,35	5.939.902.834

5.2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Liên hiệp HTX TM Tp.HCM	5.889.299.535	-
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	5.105.913.750	-
- Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	4.639.892.001
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	3.531.000.000	-
- Các khách hàng khác	12.390.118.388	21.114.323.339
Cộng	31.556.223.674	25.754.215.340

5.3. Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc ^(*)	27.398.250.000	27.498.250.000
- Các khách hàng khác	2.435.380.842	34.476.694.906
Cộng	29.833.630.842	61.974.944.906

^(*)Bà Hứa Châu - Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc đã bị Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh (PC46) tổng đạt quyết định khởi tố bị can, bắt tạm giam trong thời hạn 4 tháng. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản nợ này, số tiền trích lập trong năm 2014 với số tiền 22.576.356.420 đồng.

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT ^(*)	10.978.796.867	10.978.796.867
- Phải thu khác	1.344.182.924	3.308.194.813
Cộng	12.322.979.791	14.286.991.680

^(*) Trong đó số tiền của lô hàng dầu thực vật đã bị công ty Cổ phần Thực phẩm CMT chiếm dụng năm 2012, số nợ này đã được lập dự phòng với số tiền 5.429.156.845 đồng.

5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ của công ty đang bị cơ quan pháp luật truy tố ^(*)	27.398.250.000	4.821.893.580
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	-	3.901.502.675
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	5.462.103.745	3.456.449.841
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (100%)	4.863.225.624	218.298.623
Cộng	37.723.579.369	12.398.144.719

^(*)Là khoản lập dự phòng trả trước cho Công ty TNHH MTV Lâm Kim Ngọc với tỷ lệ 100%.

5.6. Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi trên đường	800.272.726	37.702.006.134
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	2.141.299.028	3.042.033.553
5.6.4	Thành phẩm	-	-
5.6.5	Hàng hóa	18.906.614.576	80.369.338.072
5.6.6	Hàng gửi đi bán	-	4.081.872
5.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.442.864)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		20.200.743.466	121.117.459.631

5.7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Là thuế GTGT được khấu trừ, trong đó số thuế GTGT được khấu trừ chưa làm hồ sơ hoàn thuế của thuốc lá CRAVEN A số tiền 6.675.602.320 đồng; số thuế GTGT đã làm hồ sơ đề nghị hoàn chưa được hoàn của thuốc lá CRAVEN A liên quan đến việc điều tra về hành vi gian lận thuế số tiền 38.969.990.000 đồng.

5.8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.645.947.522	2.645.947.522
- Thuế thu nhập cá nhân	443.605.045	452.949.130
Cộng	3.089.552.567	3.098.896.652

5.9. Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.9.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	91.275.193.200	91.275.193.200
5.9.2	Tạm ứng	15.000.000	12.500.000
5.9.3	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.740.089.800	3.491.087.000
Cộng		94.030.283.000	94.778.780.200

5.9.1 Tài sản thiếu chờ xử lý

Là thuốc lá CRAVEN A thuộc lô hàng xuất khẩu đang bị phòng cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế.

5.9.2 Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	2.478.908.000	2.387.774.000
- Các khoản ký quỹ khác	261.181.800	1.103.313.000
Cộng	2.740.089.800	3.491.087.000

33
CI
CH
1 TI
HL

5.10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	10.864.878.423	807.000.000	7.227.551.228	216.852.359	304.407.000	19.420.689.010
2. Tăng trong năm	21.958.250.468	-	282.756.727	256.824.000	-	22.497.831.195
3. Giảm trong năm	-	-	1.285.934.471	-	-	1.285.934.471
4. Số cuối năm	32.823.128.891	807.000.000	6.224.373.484	473.676.359	304.407.000	40.632.585.734
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	7.511.539.476	180.483.338	4.255.236.950	138.751.613	218.265.338	12.304.276.715
2. Tăng trong năm	1.542.496.076	161.400.000	712.103.422	51.764.901	37.816.668	2.505.581.067
3. Giảm trong năm	-	-	952.169.168	-	-	952.169.168
4. Số cuối năm	9.054.035.552	341.883.338	4.015.171.204	190.516.514	256.082.006	13.857.688.614
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.353.338.947	626.516.662	2.972.314.278	78.100.746	86.141.662	7.116.412.295
2. Tại ngày cuối năm	23.769.093.339	465.116.662	2.209.202.280	283.159.845	48.324.994	26.774.897.120

Trong đó:

Nguyên giá tài sản khấu hao hết vẫn còn sử dụng với số tiền 2.908.636.522 đồng
Nguyên giá tài sản dùng để thế chấp, đảm bảo vay với số tiền 21.958.250.468 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.11. Đầu tư dài hạn khác

Công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	200.000	1.658.530.000	210.000	2.089.720.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	55.557	539.370.000	55.557	539.370.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	100.000	500.000.000	100.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đường ĐakNông	30.000	241.416.000	30.000	241.416.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.000.000	23.000.000.000	1.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
Cộng	1.405.557	26.139.316.000	1.415.557	26.570.506.000

Một phần giá trị cổ phiếu này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Xem thuyết minh mục 5.13 - Vay và nợ ngắn hạn)

5.12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.13.1	Vay ngắn hạn	84.605.510.065	210.503.478.660
5.13.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.880.000.000	20.400.000
	Cộng	86.485.510.065	210.523.878.660

5.13.1. Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh TP.HCM ⁽¹⁾	65.747.036.215	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	10.056.705.000	125.873.061.636
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quận 1 ⁽³⁾	8.801.768.850	33.133.684.217
- Các Ngân hàng khác	-	51.496.732.807
Cộng	84.605.510.065	210.503.478.660

17
T
H
À
T
V
I
O

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Hợp đồng tín dụng số : 2000-LAV-201308685 ngày 27/12/2013 và Biên bản sửa đổi bổ sung số 01/EIB-PGDMMK-TP.HCM/2014 ngày 22/9/2014

Hạn mức cấp tín dụng : 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

Số tiền vay đến ngày 31/12/14: 65.747.036.215 đồng

Thời hạn : thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 4 tháng, tối đa ngày 27 tháng 12 năm 2015.

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, Chiết khấu/ứng trước bộ chứng từ có truy đòi hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng

Biện pháp đảm bảo : không có tài sản đảm bảo

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Hợp đồng tín dụng số : 0077/KH/14NH ngày 28/4/2014

Hạn mức cấp tín dụng : 80.000.000.000 đồng

Số tiền vay đến ngày 31/12/14: 10.056.705.000 đồng

Thời hạn : Từ ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2015

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, Chiết khấu/ứng trước bộ chứng từ có truy đòi hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng

Biện pháp đảm bảo : Theo hợp đồng cầm cố số 0092/NHNT ngày 28 tháng 04 năm 2014. Chi tiết:

Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất thuộc dự án Xây dựng kho thực phẩm công nghệ Tân Phú số 38/4-6 Chế Lan Viên, F Tây Thạnh, Tân Phú, TP.HCM

Nhận đảm bảo một phần, cầm cố cổ phiếu, bao gồm:

STT	Tên tài sản	Số lượng (CP)	Giá trị cầm cố
1	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	200.000	16.000.000.000
2	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	34.320	343.200.000
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	100.000	1.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Đường ĐakNông	30.000	300.000.000
5	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	20.000	200.000.000
Tổng cộng		384.320	17.843.200.000

(3) Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quận 1

Hợp đồng tín dụng số	: 0245/HĐTD2-VIB608/13 ngày 31/7/2013
Hạn mức cấp tín dụng	: 60.000.000.000 đồng
Thời hạn	: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 3 tháng
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh thực phẩm, bia nước giải khát
Biện pháp đảm bảo	: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số	: 0331/HĐTD2-VIB608/2014 ngày 30/9/2014
Hạn mức cấp tín dụng	: 20.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ của hợp đồng tín dụng số 0245/HĐTD2-VIB608/13 ngày 31/7/2013 và các phụ lục kèm theo
Số tiền vay đến ngày 31/12/14:	8.801.768.850 đồng
Thời hạn	: thời hạn cho vay từng lần nhận nợ không quá 3 tháng
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh thực phẩm, bia nước giải khát
Biện pháp đảm bảo	: Tín chấp. Cam kết chuyển nguồn thu từ hoạt động cho thuê, dự kiến cho thuê mặt bằng kinh doanh tại 306 Trần Văn Kiêu, quận 6 Tp.HCM và 27-33 Phan Chu Trinh, Quận 1 về tài khoản Bên vay tại VIB

5.13.2. Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

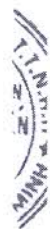
5.14. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	4.967.244.466	4.780.051.162
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	371.628.659	265.752.308
- Các nhà cung cấp khác	477.108.424	1.293.300.081
Cộng	5.815.981.549	6.339.103.551

5.15. Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng tiền trước của BLUE C.T Import Export Co.Ltd

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- BLUE C.T Import Export Co.Ltd (*)	104.636.977.400	104.636.977.400
- Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	3.603.511.022	3.593.511.022
- Các nhà cung cấp khác	217.940.500	1.700.584.286
Cộng	108.458.428.922	109.931.072.708



(*) BLUE C.T Import Export Co.Ltd Là đối tượng liên quan đến lô hàng thuốc lá xuất khẩu đang bị cơ quan cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế.

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Là khoản thuế giá trị gia tăng còn phải nộp.

5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Liên hiệp HTX Thương mại Tp.Hồ Chí Minh	330.596.108	101.095.853
- Cổ tức	307.027.500	200.393.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy hải sản Liên Thành	172.065.898	65.796.529
- Công ty TNHH TM Dv Quốc tế Big C Đồng Nai	157.719.855	-
- Các khoản phải trả khác	217.501.795	2.405.511.673
Cộng	1.184.911.156	2.772.797.555

5.18. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ dài hạn để thuê kho của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần NIVL	126.000.000	126.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Phúc Hải	113.050.000	113.050.000
- Trung tâm phân phối Satra	50.400.000	50.400.000
- Các khách hàng khác	322.080.000	165.640.000
Cộng	611.530.000	455.090.000

5.19. Vay và nợ dài hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.19.1	Vay dài hạn	4.700.000.000	8.458.250.986
5.19.2	Nợ dài hạn	-	-
	Cộng	4.700.000.000	8.458.250.986

5.19.1 Vay dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN HCM (*)	4.700.000.000	7.969.662.686
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	488.588.300
Cộng	4.700.000.000	8.458.250.986

(*) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM

Hợp đồng tín dụng	: 0020/ĐTDA/12CD ngày 15/6/2014
Hạn mức tín dụng	: 15.700.000.000 đồng
Số tiền vay đến ngày 31/12/2014	: 4.700.000.000 đồng
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích	: Xây dựng kho Thực phẩm Công nghệ Tân Phú
Lãi suất	: Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần quy định theo lần giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T994577 vào sổ cấp giấy số 00869/5aQSDĐ/3640/UB do Ủy ban Nhân Dân TP.HCM cấp ngày 16/10/2002 (Kho Thực phẩm Công nghệ Tân phú).

5.20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	13.856.398.029	3.000.000.000	38.628.494.632	85.484.892.661
Tăng trong năm trước	-	688.888.216	-	1.939.741.373	2.628.629.589
Giảm trong năm trước	-	-	-	(4.722.220.540)	(4.722.220.540)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	30.000.000.000	14.545.286.245	3.000.000.000	35.846.015.465	83.391.301.710
Tăng trong năm nay	-	-	-	(28.400.066.042)	(28.400.066.042)
Giảm trong năm nay	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	14.545.286.245	3.000.000.000	5.945.949.423	53.491.235.668

▪ Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	51%	15.300.000.000	15.300.000.000
Cổ đông khác	49%	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng		30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn.

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		35.846.015.465
Phát sinh tăng		(28.400.066.042)
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>		<i>(28.400.066.042)</i>
Phát sinh giảm		(1.500.000.000)
<i>Chia cổ tức</i>		<i>(1.500.000.000)</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		5.945.949.423

KẾ TOÁN M.S.D.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán hàng hóa thực phẩm các loại.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán	752.422.786.700	2.136.415.690.604
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.442.864)	-
Cộng	754.070.229.564	2.136.415.690.604

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	100.508.801	254.772.569
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.775.557.000	3.260.955.600
- Lãi ứng vốn	340.038.239	4.928.868.725
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	4.543.810.000	10.829.280.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	337.683.437	690.414.188
Cộng	7.097.597.477	19.964.291.082

6.4 Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.061.707.776	17.935.189.999
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(500.000.000)	-
- Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.600.000.000
- Chi phí tài chính khác	18.737.500	135.919.224
Cộng	9.580.445.276	21.671.109.223

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.645.999.219	16.537.301.222
- Chi phí vật liệu bao bì	1.871.377.849	1.544.206.832
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	264.705.668	531.400.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.211.739	1.104.921.952
- Thuế, phí và lệ phí	83.624.663	283.742.725
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.607.296.560	22.027.746.141
- Chi phí bằng tiền khác	4.398.538.515	4.297.948.115
Cộng	30.101.754.213	46.327.267.292

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.517.188.526	9.381.109.648
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	176.735.618	217.233.522
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.369.328	148.805.558
- Thuế, phí và lệ phí	2.356.303.442	2.231.916.063
- Chi phí dự phòng	25.325.434.650	9.839.900.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.997.602	494.138.921
- Chi phí bằng tiền khác	1.200.653.576	904.134.446
Cộng	36.372.682.742	23.217.238.253

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là khoản thu nhập từ thưởng, hỗ trợ doanh số và khuyến mãi.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là các khoản phạt vi phạm hành chính.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.871.377.849	1.521.791.291
- Chi phí nhân công	14.264.227.245	25.918.410.870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.505.581.067	1.253.727.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.767.676.353	35.648.493.313
- Chi phí bằng tiền khác	6.065.574.441	5.202.082.561
Cộng	66.474.436.955	69.544.505.545

11/01/2015 15:11

6.10 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Tên khách hàng	Tên hàng	Cuối năm	Đầu năm
Song Tùng	NESCAFE CAFEVIET 24(15X16GR) BAOBI TET 2014	-	39.669.818
Anh Huy Chợ Lớn	NESCAFE CAFEVIET 24 (15X16GR) BAOBI TET 2014	-	23.801.891
Võ Thị Kim Cương	Nước ngọt xá xị Chương Dương (Thùng 12L)	-	213.940.000
DNTN Ngân Hoa	Dầu VOCA 1L	21.612.425	22.464.000
Phạm Diễm Trang	Bia Tiger Xuân	-	86.193.800
Công ty TNHH MTV In Thống kê	Bia Tiger Xuân	-	14.529.812
	Bia Heinenken	-	49.315.488
Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam	Đường tinh luyện hạt S (màu cam)	-	10.253.163.500
	Đường tinh luyện CC hạt S (màu cam)	82.116.571	-
	Đường tinh luyện hạt S (màu đỏ)	-	155.527.100
	Đường tinh luyện CC hạt S (màu xanh)	706.828.571	27.348.167.600
Công ty Cổ phần NIVL	Đường RE Juna	4.150.351.450	6.191.747.400
	Đường RS Juna		57.834.000
	Đường RS Bình Định	18.782.133.333	24.929.440.200
	Đường thô Hiệp Hòa	7.059.485.714	7.701.545.940
DNTN TM & VT Phương Đông	Bia lon 333	76.547.016	-
Lạc Thiếu Hương	Bia lon Heineken	95.062.800	-
Nhà khách Phía Nam- VP Tổng cục kỹ thuật	Nước mắt chay	916.110	-
	Nước mắt Liên Thành 900ml nhãn đỏ	162.710	-
	Physiolac mom 400grx24	227.527	-
Tổng cộng		30.975.444.228	77.087.340.549

31
 30
 10
 10
 U
 TP

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Giám đốc và các thành viên chủ chốt^(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương, thưởng	1.558.761.184	1.540.026.865
Cộng	1.558.761.184	1.540.026.865

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng.

Trong đó:

Lương, thưởng 2013 chỉ trong 2014 với số tiền 564.922.000 đồng

7.2 Môi quan hệ với các bên liên quan

Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-Satra	Công ty mẹ chiếm tỷ lệ 51%	Góp vốn	15.300.000.000
		Cổ tức phải trả trong năm	765.000.000
		Cổ tức còn phải trả	-

Các nghiệp vụ được thực hiện với các bên liên quan

Trong năm, công ty không có giao dịch mua bán với các bên liên quan

7.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.313.730	7.366.529.234	2.596.313.730	7.366.529.234
Đầu tư cổ phiếu	16.039.316.000	15.970.506.000	34.374.765.800	42.380.322.800
Phải thu khách hàng	26.665.086.150	22.055.933.376	26.665.086.150	22.205.470.176
Các khoản phải thu khác	9.643.877.746	13.912.609.505	9.643.877.746	13.912.609.505
Cộng	54.944.593.626	59.305.578.115	73.280.043.426	85.864.931.715
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	91.185.510.065	218.982.129.646	91.185.510.065	218.982.129.646
Phải trả cho người bán	5.815.981.549	6.339.103.551	5.815.981.549	6.339.103.551
Phải trả khác	1.796.441.156	3.227.887.555	1.796.441.156	3.227.887.555
Cộng	98.797.932.770	228.549.120.752	98.797.932.770	228.549.120.752

281
NG
HIỆM
N V
IN
HC

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ vì tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường. Và giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty niêm yết căn cứ vào giá trên sàn giao dịch HOSE ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.4 Tài sản đảm bảo

- Công ty đang cầm cố cổ phiếu cho khoản vay của ngân hàng chi tiết như sau.

STT	Tên tài sản	Số lượng (CP)	Giá trị cầm cố
1	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	200.000	16.000.000.000
2	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	34.320	343.200.000
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	100.000	1.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Đường ĐakNông	30.000	300.000.000
5	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	20.000	200.000.000
Tổng cộng		384.320	17.843.200.000

- Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất thuộc dự án Xây dựng kho thực phẩm công nghệ Tân Phú số 38/4-6 Chế Lan Viên, F Tây Thạnh, Tân Phú, TP.HCM;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T994577 vào sổ cấp giấy số 00869/5aQSDĐ/3640/UB do Ủy ban Nhân Dân TP.HCM cấp ngày 16/10/2002. (Kho thực phẩm Công nghệ Tân phú).
- Cam kết chuyển nguồn thu từ hoạt động cho thuê, dự kiến cho thuê mặt bằng kinh doanh tại 306 Trần Văn Kiêu, quận 6 Tp.HCM.

7.5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài

chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	86.485.510.065	4.700.000.000	91.185.510.065
Phải trả cho người bán	5.815.981.549	-	5.815.981.549
Các khoản phải trả khác	1.184.911.156	611.530.000	1.796.441.156
Cộng	93.486.402.770	5.311.530.000	98.797.932.770
Số đầu năm			
Vay và nợ	210.523.878.660	8.458.250.986	218.982.129.646
Phải trả cho người bán	6.339.103.551	-	6.339.103.551
Các khoản phải trả khác	2.772.797.555	455.090.000	3.227.887.555
Cộng	219.635.779.766	8.913.340.986	228.549.120.752

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
 JHA
 SVA
 CT
 HIA

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7.8 Các vấn đề khác

Công ty có xuất khẩu lô thuốc lá CRAVEN A và lô hàng xuất khẩu này đã bị phòng điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra về hành vi gian lận thuế.

Chi tiết số liệu liên quan như sau:

- Hàng thiếu chờ xử lý với số tiền 91.275.193.200 đồng (Xem thuyết minh 5.9.1);
- Người mua trả tiền trước BLUE C.T Import Export Co.Ltd với số tiền 104.636.977.400 đồng (Xem thuyết minh 5.15);
- Trả trước cho người bán Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc với số tiền 27.398.250.000 đồng (Xem thuyết minh 5.3);
- Số thuế GTGT của thuốc lá CRAVEN A chưa được hoàn 45.645.592.320 đồng (Xem thuyết minh 5.7).

8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	83,70	89,44
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	16,30	10,56
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	79,63	80,37
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	20,37	19,63
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,08	1,14
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,98	0,78
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	1,75	1,4
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(3,70)	0,09
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	223,24	534,42
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	(8,26)	0,48
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(41,50)	2,30
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	2,23	5,34
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	12,22	23,09
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	10,67	13,59
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	24,20	45,14



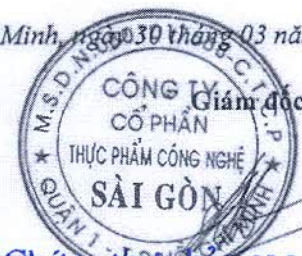
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Trịnh Thùy Linh
TRỊNH THÙY LINH

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu
NGUYỄN THỊ THU



Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
HUYỀN CÔNG TRUNG

Số chứng thực: 21201... Quyền số: SCT/BS

Ngày: 19-10-2015

Chữ tích UBND - P.5 - Q.3

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

38



Nguyễn Chí Long Hải
Nguyễn Chí Long Hải